

Số: 272/CT12/TC-KT

V/v: Công bố thông tin BCTC quý II năm
2017

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- 1/ Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng số 12
- 2/ Mã chứng khoán: V12
- 3/ Địa chỉ trụ sở chính: Số 57 đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.
- 4/ Điện thoại: 04 22143720 Fax: 04 37875053
- 5/ Người thực hiện công bố thông tin: Lê Phùng Hòa – Tổng giám đốc công ty.
- 6/ Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2017 lập ngày 19/07/2017.
- 7/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý II năm 2017:
www.vinaconex12.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Phùng Hòa

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12 - V12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2017

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		430.166.607.201	443.579.376.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.432.511.930	10.853.227.792
1. Tiền	111	D1	1.432.511.930	9.468.374.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.384.853.201
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	5.934.396.310	2.382.400.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.934.396.310	2.382.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		343.582.577.118	339.989.803.416
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		251.796.353.804	293.323.780.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.379.168.036	9.288.698.478
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	D3	113.829.370.030	71.880.087.499
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.474.356.450)	(34.554.805.200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	D4	52.041.698	52.041.698
IV. Hàng tồn kho	140		79.022.618.205	90.224.109.345
1. Hàng tồn kho	141	D5	79.022.618.205	90.224.109.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		194.503.638	129.836.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6	31.500.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D7	157.475.491	129.836.347
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D7	5.528.147	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.394.955.311	75.964.106.597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		712.088.470	612.442.597
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	D3	712.088.470	612.442.597
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.286.290.749	28.164.361.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D8	21.896.314.419	21.701.356.790
- Nguyên giá	222		75.442.581.194	73.368.035.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.546.266.775)	(51.666.678.949)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D10	6.389.976.330	6.463.004.631
- Nguyên giá	228		6.718.603.684	6.718.603.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(328.627.354)	(255.599.053)
III. Bất động sản đầu tư	230	D11	28.727.532.428	25.466.159.773
- Nguyên giá	231		32.087.785.498	28.219.522.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.360.253.070)	(2.753.362.784)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.868.262.941
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.868.262.941

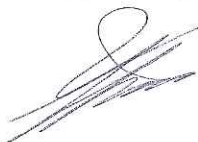
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	D2	5.100.000.000	5.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.569.043.664	12.552.879.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D6	3.569.043.664	12.552.879.865
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		496.561.562.512	519.543.483.497

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số		Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		408.517.140.881	432.200.469.555
I. Nợ ngắn hạn	310		391.368.128.828	412.389.685.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		74.501.341.010	88.221.193.881
2. Người mua trả tiền trước	312		39.983.019.986	14.765.115.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D7	8.123.823.995	14.638.512.611
4. Phải trả người lao động	314		1.688.360.736	4.530.697.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D12	50.188.216.036	57.898.343.047
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	D13	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D14	933.513.972	926.218.320
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	D15	65.682.102.479	107.322.900.742
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D16	136.295.720.975	113.833.909.445
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D17	11.761.834.751	8.669.325.284
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	D18	2.210.194.888	1.583.469.180
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.149.012.053	19.810.784.120
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D12	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	D13	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D14	11.230.768.718	11.368.005.506
7. Phải trả dài hạn khác	337	D15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D16	3.117.340.348	2.549.366.160
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D17	2.800.902.987	5.893.412.454
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.044.421.631	87.343.013.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	D19	88.044.421.631	87.343.013.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.450.293.250	5.450.293.250
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.972.667.153	17.972.667.153
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.441.461.228	5.740.053.539
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.035.162.831	3.735.761.988
- Kỳ này	421b		3.406.298.397	2.004.291.551
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		496.561.562.512	519.543.483.497

Ngày 19 tháng 07 năm 2017



Người lập bảng
Vũ Nam Hà



Kế toán trưởng
Trịnh Công Hùng



Tổng giám đốc
Lê Phùng Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý II/2017	Lũy kế Quý II/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.965.233.349	4.024.426.914
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	D8	2.559.506.413	2.580.314.587
- Các khoản dự phòng	03		(80.448.750)	(567.859.652)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.148.069.453)	(2.387.810.330)
- Chi phí lãi vay	06	D24	5.345.790.365	3.713.806.617
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.642.011.924	7.362.878.136
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.645.138.116)	35.424.370.535
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		11.201.491.140	(22.798.996.086)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32.224.721.676)	(26.094.844.279)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		8.952.336.201	974.853.514
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.491.724.574)	(4.072.593.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	D7	(2.987.149.878)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(914.565.000)	(138.556.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.467.459.979)	(9.242.887.899)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	D8	(2.074.545.455)	(1.075.799.512)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	D27	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.390.858.000)	(1.095.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.280.253.201	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	D23	1.148.069.453	2.387.810.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.037.080.801)	1.216.610.818
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	D16	143.715.273.035	76.711.695.028
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	D16	(120.676.587.317)	(69.891.018.918)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.954.860.800)	(6.821.164.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.083.824.918	(488.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.420.715.862)	(8.026.765.771)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.853.227.792	17.442.384.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.432.511.930	9.415.619.080

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập bảng
Vũ Nam Hà

Kế toán trưởng
Trịnh Công Hùng



Tổng giám đốc
Lê Phùng Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2017

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D20	124.272.926.673	131.396.447.057	204.017.861.222	200.948.270.737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D21	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.272.926.673	131.396.447.057	204.017.861.222	200.948.270.737
4. Giá vốn hàng bán	11	D22	115.082.415.599	124.121.542.399	188.725.820.680	188.611.772.088
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.190.511.074	7.274.904.658	15.292.040.542	12.336.498.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D23	895.757.811	1.397.525.935	1.148.069.453	2.387.810.330
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D24	3.138.438.282	2.188.483.212	5.345.790.365	3.713.806.617
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.138.438.282	2.188.483.212	5.345.790.365	3.713.806.617
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	D25	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D26	4.477.391.005	3.534.148.252	7.617.133.789	6.416.002.484
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.470.439.598	2.949.799.129	3.477.185.841	4.594.499.878
12. Thu nhập khác	31	D27	-	-	500.510.001	-
13. Chi phí khác	32	D28	(14.836.757)	523.130.857	12.462.493	570.072.964
14. Lợi nhuận khác	40		14.836.757	(523.130.857)	488.047.508	(570.072.964)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.485.276.355	2.426.668.272	3.965.233.349	4.024.426.914
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D7	238.403.405	5.648.549	558.934.952	165.552.676
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.246.872.950	2.421.019.723	3.406.298.397	3.858.874.238
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		-	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		386	416	585	663
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập bảng

Vũ Nam Hà

Kế toán trưởng

Trịnh Công Hùng

Ngày 19 tháng 07 năm 2017



Tổng giám đốc

Lê Phùng Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	143.220.749	285.705.050
- Tiền gửi ngân hàng	1.289.291.181	9.182.669.541
- Tiền đang chuyển		1.384.853.201
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.432.511.930	10.853.227.792

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu các tổ đội thi công	102.792.473.176	68.639.120.968
- Phải thu về lãi cho vay	-	-
- Tạm ứng cho người lao động	1.145.766.883	1.465.443.642
- Phải thu về cổ tức	-	-
- Phải thu khác	9.891.129.971	1.775.522.889
Cộng	113.829.370.030	71.880.087.499

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	712.088.470	612.442.597
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
Cộng	712.088.470	612.442.597

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tiền	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-
c) TSCĐ	-	-
d) Tài sản khác	52.041.698	52.041.698

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.325.464.018	857.112.403
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	75.852.979.199	87.522.821.954
- Thành phẩm	1.844.174.988	1.844.174.988
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng	79.022.618.205	90.224.109.345

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	50.188.216.036	57.898.343.047
- Trích trước hoạt động kinh doanh	49.318.246.887	57.105.064.945
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	869.969.149	793.278.102
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Trích trước khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Trích trước khác	-	-
Cộng	50.188.216.036	57.898.343.047

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Phải trả ngắn hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D14 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	933.513.972	926.218.320
- Cho thuê dài hạn tầng 1-tầng 5 VP 57VTP	588.186.528	588.186.528
- Cho thuê dài hạn tầng 16 chung cư 57VTP	345.327.444	338.031.792
b) Dài hạn	11.230.768.718	11.368.005.506
- Cho thuê dài hạn tầng 1-tầng 5 VP 57VTP	6.406.331.608	6.700.424.872
- Cho thuê dài hạn tầng 16 chung cư 57VTP	4.824.437.110	4.667.580.634

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D15- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	303.287.995	6.008.834.095
- Lãi vay phải trả	572.408.905	793.278.102
- Phải trả ngân sách nhà nước	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	444.258.254	473.271.666
- Kinh phí bảo trì các tòa nhà chung cư	6.208.741.845	6.208.741.845
- Phải trả các đội xây dựng	47.484.758.516	77.999.010.870
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.668.646.964	15.839.764.164
Cộng	65.682.102.479	107.322.900.742

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17 - Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11.761.834.751	8.669.325.284
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.761.834.751	8.669.325.284
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	2.800.902.987	5.893.412.454
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.800.902.987	5.893.412.454
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư đầu kỳ	1.583.469.180	200.742.213
Trích lập trong kỳ	1.541.290.708	1.751.440.497
Sử dụng trong kỳ	(914.565.000)	(368.713.530)
Số dư cuối kỳ	2.210.194.888	1.583.469.180

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Doanh thu	Lũy kế Quý II/2017	Năm trước
- Xây lắp	172.003.638.669	446.874.921.550
- Bất động sản	12.204.515.898	8.556.906.305
- Sản xuất công nghiệp	19.809.706.655	54.283.720.306
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Cho thuê, cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	204.017.861.222	509.715.548.161

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý II/2017	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Giá vốn hàng bán	Lũy kế Quý II/2017	Năm trước
- Xây lắp	159.174.156.023	420.306.159.168
- Bất động sản	11.147.908.994	5.475.939.538
- Sản xuất công nghiệp	18.403.755.663	48.331.648.030
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Cho thuê, cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	188.725.820.680	474.113.746.736

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý II/2017	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	459.569.453	2.927.532.309
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lãi do thoái vốn tại công ty con	-	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	688.500.000	663.000.000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.148.069.453	3.590.532.309

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý II/2017	Năm trước
- Lãi tiền vay	5.345.790.365	8.269.155.180
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do thoái vốn tại công ty con	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	5.345.790.365	8.269.155.180

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D25- Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý II/2017	Năm trước
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D26- Chi phí quản lý	Lũy kế Quý II/2017	Năm trước
- Chi phí nhân viên	4.672.050.861	8.960.798.330
- Chi phí nguyên vật liệu	572.482.900	719.017.674
- Chi phí đồ dùng văn phòng	594.483.123	1.171.194.578
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.376.994	715.500.071
- Thuế, phí và lệ phí	138.569.223	278.799.966
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(80.448.750)	3.494.849.850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.390.671.620	1.817.421.589
- Chi phí bằng tiền khác	55.947.818	335.099.196
Cộng	7.617.133.789	17.492.681.254

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Thu nhập khác	Lũy kế Quý II/2017	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	425.000.000
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu nhập khác	500.510.001	-
Cộng	500.510.001	425.000.000

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Chi phí khác	Lũy kế Quý II/2017	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	12.462.493	3.485.874.076
Cộng	12.462.493	3.485.874.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	11.935.869.670	3.452.381.093	7.580.614.528	7.807.636.235
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	2.666.618.331	558.934.952	2.987.149.878	238.403.405
- Thuế thu nhập cá nhân	36.024.610	397.308.426	362.235.810	71.097.226
- Thuế tài nguyên	-	287.512.147	287.512.147	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	143.168.571	143.168.571	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	199.290.500	192.603.371	6.687.129
Cộng	14.638.512.611	5.038.595.689	11.553.284.305	8.123.823.995
c) Thuế GTGT được khấu trừ	129.836.347	102.084.000	74.444.856	157.475.491
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	129.836.347	102.084.000	74.444.856	157.475.491
c) Phải thu	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	5.528.147	-	5.528.147
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	5.528.147	-	5.528.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng Việt Nam						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	10.178.728.102	42.000.000	48.381.047.824	14.427.564.798	338.695.015	73.368.035.739	
Mua trong kỳ	-	-	1.910.545.455	-	164.000.000	2.074.545.455	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	10.178.728.102	42.000.000	50.291.593.279	14.427.564.798	502.695.015	75.442.581.194	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.643.112.341	12.600.000	36.214.897.977	13.457.373.616	338.695.015	51.666.678.949	
Khấu hao trong kỳ	218.549.316	4.200.000	1.386.733.373	259.855.137	10.250.000	1.879.587.826	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	1.861.661.657	16.800.000	37.601.631.350	13.717.228.753	348.945.015	53.546.266.775	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm	8.535.615.761	29.400.000	12.166.149.847	970.191.182	-	21.701.356.790	
Tại ngày cuối kỳ	8.317.066.445	25.200.000	12.689.961.929	710.336.045	153.750.000	21.896.314.419	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng Việt Nam					
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6.718.603.684	-	-	-	-	6.718.603.684
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.718.603.684	-	-	-	-	6.718.603.684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	255.599.053	-	-	-	-	255.599.053
Khấu hao trong kỳ	73.028.301	-	-	-	-	73.028.301
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	328.627.354	-	-	-	-	328.627.354
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	6.463.004.631	-	-	-	-	6.463.004.631
Tại ngày cuối kỳ	6.389.976.330	-	-	-	-	6.389.976.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng Việt Nam			
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê				
Số dư đầu năm	6.643.040.051	21.576.482.506	-	28.219.522.557
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển từ XDCB Dờ dang	-	3.868.262.941	-	3.868.262.941
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.643.040.051	25.444.745.447	-	32.087.785.498
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	252.724.350	2.500.638.434	-	2.753.362.784
Khấu hao trong kỳ	72.206.957	534.683.329	-	606.890.286
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	324.931.307	3.035.321.763	-	3.360.253.070
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư cho thuê				
Tại ngày đầu năm	6.390.315.701	19.075.844.072	-	25.466.159.773
Tại ngày cuối kỳ	6.318.108.744	22.409.423.684	-	28.727.532.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D6- Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối kỳ
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	42.000.000	10.500.000	-	31.500.000
Cộng	-	42.000.000	10.500.000	-	31.500.000

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D6- Chi phí trả trước dài hạn</i>	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	9.036.556.186	-	9.036.556.186	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	1.425.842.482	-	570.336.993	-	855.505.489
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	2.090.481.197	2.385.920.934	1.762.863.956	-	2.713.538.175
- Chi phí khác	12.552.879.865	2.385.920.934	11.369.757.135	-	3.569.043.664
Cộng					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm							
	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Dự phòng		Giá gốc		Giá trị hợp lý		Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm		Giá gốc		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.934.396.310	5.934.396.310	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000
- Trái phiếu	5.934.396.310	5.934.396.310	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000	2.382.400.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	134.861.069.351	134.861.069.351	142.207.273.035	120.047.061.505	112.700.857.821	112.700.857.821
+ Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	122.530.070.351	122.530.070.351	129.876.274.035	109.534.061.505	102.187.857.821	102.187.857.821
+ Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Vay ngắn hạn cá nhân	12.330.999.000	12.330.999.000	12.330.999.000	10.513.000.000	10.513.000.000	10.513.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.434.651.624	1.434.651.624	931.125.812	629.525.812	1.133.051.624	1.133.051.624
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1.434.651.624	1.434.651.624	931.125.812	629.525.812	1.133.051.624	1.133.051.624
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Cộng	136.295.720.975	136.295.720.975	143.138.398.847	120.676.587.317	113.833.909.445	113.833.909.445

b) Vay dài hạn								
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	3.117.340.348	3.117.340.348	1.508.000.000	940.025.812	2.549.366.160	2.549.366.160		2.549.366.160
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn								
Cộng	3.117.340.348	3.117.340.348	1.508.000.000	940.025.812	2.549.366.160	2.549.366.160		2.549.366.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Số dư đầu năm trước	58.180.000.000	5.450.293.250	-	-	-	-	-	17.972.667.153	-	-	12.358.802.485	-	-	-	93.961.762.888
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.822.291.551	-	-	-	7.822.291.551
- Lãi/(lỗ) thuần trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(216.000.000)	-	-	-	(216.000.000)
- Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyển trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.425.440.497)	-	-	-	(1.425.440.497)
- Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.799.600.000)	-	-	-	(12.799.600.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	58.180.000.000	5.450.293.250	-	-	-	-	-	17.972.667.153	-	-	5.740.053.539	-	-	-	87.343.013.942
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.406.298.397	-	-	-	3.406.298.397
- Lãi/(lỗ) thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(276.000.000)	-	-	-	(276.000.000)
- Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyển trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.265.290.708)	-	-	-	(1.265.290.708)
- Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.163.600.000)	-	-	-	(1.163.600.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.180.000.000	5.450.293.250	-	-	-	-	-	17.972.667.153	-	-	6.441.461.228	-	-	-	88.044.421.631

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Vinaconex	30.600.000.000	30.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	27.580.000.000	27.580.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	58.180.000.000	58.180.000.000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp	52,60%	52,60%
- Theo giấy phép	52,60%	52,60%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.180.000.000	58.180.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	58.180.000.000	58.180.000.000

- Cổ tức đã chia
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán
+ từ lợi nhuận kỳ trước
- Cổ tức đã chia bằng tiền

	6.981.600.000	6.981.600.000
	6.954.860.800	7.018.538.850

d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	6.981.600.000	6.981.600.000
--	---------------	---------------

d- Cổ phiếu

	5.818.000	5.818.000
	5.818.000	5.818.000

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

	10.000	10.000
--	--------	--------

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

	17.972.667.153	17.972.667.153
--	----------------	----------------

e- Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D29- Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Lũy kế Quý II/2017	Tỷ trọng	Năm trước	Tỷ trọng
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	172.003.638.669	84,31%	446.874.921.550	87,67%
- SXKD Bất động sản	12.204.515.898	5,98%	8.556.906.305	1,68%
- Sản xuất công nghiệp	19.809.706.655	9,71%	54.283.720.306	10,65%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng doanh thu thuần	204.017.861.222		509.715.548.161	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	159.174.156.023	84,34%	420.306.159.168	88,65%
- SXKD Bất động sản	11.147.908.994	5,91%	5.475.939.538	1,15%
- Sản xuất công nghiệp	18.403.755.663	9,75%	48.331.648.030	10,19%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng giá vốn hàng bán	188.725.820.680		474.113.746.736	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	12.829.482.646	83,90%	26.568.762.382	74,63%
- SXKD Bất động sản	1.056.606.904	6,91%	3.080.966.767	8,65%
- Sản xuất công nghiệp	1.405.950.992	9,19%	5.952.072.276	16,72%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng lãi gộp	15.292.040.542		35.601.801.425	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	7,46%		5,95%	
- Bất động sản	8,66%		36,01%	
- Sản xuất công nghiệp	7,10%		10,96%	
- Tư vấn	0,00%		0,00%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0,00%		0,00%	
- Xuất khẩu lao động	0,00%		0,00%	
- Doanh thu khác	0,00%		0,00%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	7,50%		6,98%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D30- Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Đơn vị tính	Lũy kế Quý II/2017	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86,63	85,38
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13,37	14,62
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,27	83,19
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,73	16,81
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,10	1,08
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,10	1,08
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,004	0,03
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,94	2,03
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,67	1,53
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,80	2,00
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,69	1,51
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,87	8,96

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập bảng
Vũ Nam Hà

Kế toán trưởng
Trịnh Công Hùng



Tổng giám đốc
Lê Phùng Hòa